

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 38
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bông đèn Phích nước Rạng Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bông đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bông đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bông đèn Phích nước Rạng Đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101526991, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2014 và thay đổi lần thứ 6 ngày 09 tháng 07 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 87 - 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Chủ tịch	(Phụ trách điều hành hoạt động của Hội đồng quản trị từ ngày 17 tháng 07 năm 2020)
Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Chủ tịch	(Đơn xin thôi đảm nhận chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ ngày 16 tháng 07 năm 2020)
Bà Lê Thị Kim Yên	Thành viên	
Ông Trần Trung Tường	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Tường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Quách Thành Chương	Trưởng ban
Bà Lê Thị Ngọc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

87 - 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính Phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được lập ngày 18 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021



Hoàng Thị Thu Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0899-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

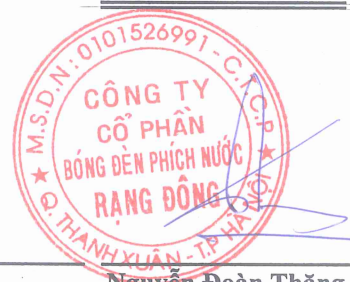
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.731.062.011.987	2.764.065.929.714
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	979.359.432.981	657.366.550.290
111	1. Tiền		979.359.432.981	657.366.550.290
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.090.528.164.173	1.264.708.648.694
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	2.003.075.902.043	973.984.669.592
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	82.454.967.817	112.730.250.395
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	78.692.841.677	183.124.942.944
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(73.802.869.320)	(5.238.781.533)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		107.321.956	107.567.296
140	IV. Hàng tồn kho	8	656.755.318.526	833.956.579.552
141	1. Hàng tồn kho		656.755.318.526	833.956.579.552
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.419.096.307	8.034.151.178
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	997.084.818	435.391.666
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.525.655	1.525.655
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	3.420.485.834	7.597.233.857
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		294.949.659.747	297.765.733.665
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.184.220.916	1.276.562.916
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.184.220.916	1.276.562.916
220	II. Tài sản cố định		290.535.214.695	292.546.352.282
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	226.485.817.759	236.701.843.012
222	- Nguyên giá		793.324.989.501	777.990.230.270
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(566.839.171.742)	(541.288.387.258)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	64.049.396.936	55.844.509.270
228	- Nguyên giá		78.970.695.623	65.651.866.058
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.921.298.687)	(9.807.356.788)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		394.134.855	102.610.017
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		394.134.855	102.610.017
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.836.089.281	3.840.208.450
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.836.089.281	3.840.208.450
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.026.011.671.734	3.061.831.663.379

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.946.703.834.449	2.227.310.096.238
310	I. Nợ ngắn hạn		2.945.866.348.055	2.226.472.609.844
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	440.062.151.608	302.372.945.481
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	14.075.717.490	10.531.499.805
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	99.456.183.125	41.686.190.607
314	4. Phải trả người lao động		56.229.366.516	40.868.557.988
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	305.800.991.549	273.442.996.680
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	47.592.061.585	48.112.293.271
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	1.844.936.894.137	1.391.659.099.651
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		137.712.982.045	117.799.026.361
330	II. Nợ dài hạn		837.486.394	837.486.394
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	837.486.394	837.486.394
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.079.307.837.285	834.521.567.141
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.079.307.837.285	834.521.567.141
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		115.000.000.000	115.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		115.000.000.000	115.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		175.056.500.000	175.056.500.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		289.155.284.170	282.818.378.777
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		192.763.774.231	165.226.285.630
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		307.332.278.884	96.420.402.734
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		307.332.278.884	96.420.402.734
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.026.011.671.734	3.061.831.663.379







Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hoàng Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	4.931.403.190.138	4.266.942.499.265
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	8.956.115.119	11.182.650.081
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.922.447.075.019	4.255.759.849.184
11	4. Giá vốn hàng bán	22	3.414.540.925.840	2.966.451.873.050
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.507.906.149.179	1.289.307.976.134
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	11.130.142.525	9.061.869.598
22	7. Chi phí tài chính	24	62.426.880.493	75.646.861.814
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		59.335.959.661	73.473.920.599
25	8. Chi phí bán hàng	25	836.341.022.696	750.067.996.147
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	184.614.932.050	112.147.823.039
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		435.653.456.465	360.507.164.732
31	11. Thu nhập khác	27	(10.956.469.737)	161.148.063.845
32	12. Chi phí khác	28	808.836.909	360.106.069.555
40	13. Lợi nhuận khác		(11.765.306.646)	(198.958.005.710)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		423.888.149.819	161.549.159.022
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	87.805.870.935	36.378.756.291
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>336.082.278.884</u>	<u>125.170.402.731</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	29.225	10.884
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	27.833	10.884



Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021



Hoàng Trung
Kế toán trưởng




Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		423.888.149.819	161.549.159.022
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		89.187.595.933	86.711.308.164
03	- Các khoản dự phòng		68.564.087.787	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.020.984.245)	(394.097.961)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.310.957.513)	(2.600.685.028)
06	- Chi phí lãi vay		59.335.959.661	73.473.920.599
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	7.472.380.068
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		635.643.851.442	326.211.984.864
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(890.016.417.577)	(367.062.378.015)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		177.201.261.026	160.128.121.953
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		211.760.138.274	82.871.053.189
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		442.426.017	(2.311.415.502)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(59.887.703.554)	(73.570.683.601)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(55.047.438.793)	(43.735.628.857)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		530.491.740	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.439.357.207)	(12.444.858.003)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.187.251.368	70.086.196.028
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(88.435.455.741)	(80.539.523.312)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		256.909.090	1.425.606.866
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.014.704.983	3.428.491.127
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(83.163.841.668)	(75.685.425.319)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.105.738.297.874	2.898.445.253.784
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.651.543.491.954)	(2.753.905.682.467)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(57.500.000.000)	(57.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		396.694.805.920	87.039.571.317
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		321.718.215.620	81.440.342.026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		657.366.550.290	575.791.776.488
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		274.667.071	134.431.776
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>979.359.432.981</u>	<u>657.366.550.290</u>



Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021



Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 87 - 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 115.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 115.000.000.000 đồng; tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại 31/12/2020 là: 2.183 người (tại 31/12/2019 là: 2.182 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất đồ gia dụng như đèn chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh, phích nước và các thiết bị phụ trợ khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2020, doanh thu tăng trưởng 15% so với năm 2019, lợi nhuận trước thuế tăng 2,6 lần so với năm trước. Nguyên nhân là do năm 2019 Công ty phải gánh chịu tổn thất rất lớn về tài sản, hàng tồn kho do vụ hỏa hoạn xảy ra vào ngày 28 tháng 08 năm 2019 làm cho lợi nhuận trước thuế giảm mạnh. Ngoài ra, doanh thu năm 2020 tăng so với năm 2019 là do Công ty đã có những bước đi dài hạn để tạo nên những sản phẩm chất lượng tốt phù hợp với thị trường (Công ty được Bộ Công thương tôn vinh có 28 dòng sản phẩm được công nhận sản phẩm hiệu suất năng lượng cao nhất năm 2020).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Khu vực Miền Nam		
Chi nhánh Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Biên Hòa	Biên Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Tiền Giang	Tiền Giang	Kinh doanh thương mại
Trung tâm Kinh doanh Dịch vụ chiếu sáng	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại
Khu vực Miền Trung		
Chi nhánh Khánh Hòa	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Tây Nguyên (thành lập ngày 01/03/2019)	Đắk Lắk	Kinh doanh thương mại
Khu vực Miền Bắc		
Nhà máy phích nước Rạng Đông tại Bắc Ninh	Bắc Ninh	Sản xuất bóng, phích
Trung tâm nghiên cứu và phát triển chiếu sáng	Hà Nội	Nghiên cứu, dịch vụ khoa học, sản xuất thử nghiệm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản phẩm dở dang cuối năm được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ, chi phí vận chuyển, chi phí điện nước văn phòng ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm tài chính là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	13.468.365.385	25.698.460.941
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	965.891.067.596	631.636.110.259
- Tiền đang chuyển	-	31.979.090
	<u>979.359.432.981</u>	<u>657.366.550.290</u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	480.610.926.560	-	157.594.232.902	-
- Công ty Cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà	15.887.731.259	-	11.203.438.231	-
- Công ty TNHH MTV Nga Sang	19.054.338.250	-	8.330.810.225	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phương Vũ	16.912.531.084	-	6.988.503.215	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp và Xuất nhập khẩu Hùng Oanh	10.844.937.880	-	7.880.488.690	-
- Công ty TNHH Giải pháp Chiếu sáng LED4LIFE Việt Nam	42.062.273.860	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Đức Thiện	12.080.036.320	-	4.416.777.070	-
- Almacenes Universales	22.855.182.290	(6.754.860.564)	52.094.830.249	-
- Fiona Co.	12.173.138.915	(8.552.640.773)	12.236.554.442	-
- Shanghai Xuhui	4.871.774.423	-	10.143.753.182	-
- Termolar S/A	-	-	44.474.372.808	-
- TRD Caribe	3.645.907.800	-	17.115.410.172	-
- Kumho Electric Vina	3.909.485.883	-	8.535.016.689	-
- Sobral Invicta S/A	9.308.779.810	-	8.721.885.013	-
- Yankon Lighting, INC	31.277.884.383	-	5.699.979.046	-
- COLUMBIA TRADING S.A	22.988.563.880	-	-	-
- DNTN Thiết bị điện Ngọc Huy	29.426.851.306	-	5.644.456.142	-
- Cơ sở Quảng Thành	14.815.457.251	-	3.508.648.322	-
- Lê Thị Hằng Nga	13.356.736.083	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thiết bị điện Minh Châu	15.240.476.438	-	1.591.952.788	-
- Cửa hàng Anh Long BĐ	55.771.863.793	(1.018.305.056)	23.325.301.052	-
- Cửa hàng Hiền Hậu	18.489.984.577	-	-	-
- Công ty TNHH Ngụ Phong	10.624.768.720	-	2.100.750.466	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Huỳnh Gia (B)	18.253.960.755	-	6.902.502.973	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ngọc Dung (B)	13.394.487.270	-	1.520.484.005	-
- Tiệm điện Siêu	11.921.835.212	-	2.683.239.525	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Thiết bị điện Trần Trọng (B)	11.439.011.212	-	4.380.847.863	-
- Tiệm điện Thành Đứng (B)	21.027.733.807	(1.131.389.583)	5.503.512.999	-
- Cửa hàng Hưng Gia Phúc	17.116.580.603	-	-	-
- Cửa hàng Quang Long	11.045.546.877	-	4.514.581.338	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nguyễn Huy	13.910.704.058	-	4.380.925.043	-
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Song Phú	26.900.919.092	(936.272.062)	11.590.003.461	-

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Cửa hàng Nguồn Sáng	16.066.506.390	-	7.035.911.790	-
- Công ty TNHH MTV Nhật Bích	12.274.366.392	-	14.124.532.154	-
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Đầu tư Thiết bị điện Huân Chinh	15.437.431.876	(2.367.360.005)	14.483.937.946	-
- Công ty TNHH Thương mại Ngọc Vinh	19.337.057.575	-	10.207.067.799	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Trúc Huy	30.475.253.383	(3.649.799.011)	17.740.309.323	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Lê Trường Giang	28.566.863.347	-	12.469.173.149	-
- Công ty Cổ phần điện Rạng Đông	20.042.380.656	-	6.192.453.118	-
- Công ty Cổ phần Điện máy Đông Sài Gòn	14.234.951.148	-	5.505.382.142	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thiết bị điện Thiên Phúc	24.887.174.267	-	8.899.799.047	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Hồng Hà Phú Xuân	18.628.006.146	-	5.172.591.700	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lâm	20.017.538.701	-	7.022.320.902	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiết bị Điện Bình Minh	14.085.872.293	(2.681.880.202)	9.751.254.621	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Ngân	25.916.132.733	(1.548.658.450)	7.597.473.119	-
- Cửa hàng Ngọc Hiến	16.561.280.850	(1.445.321.252)	6.207.437.803	-
- 03 Vũ Chí Hiếu (MD)	11.393.769.842	(1.392.481.166)	14.584.030.828	-
- Hộ kinh doanh Nguyễn Yên	10.366.461.526	-	3.491.940.334	-
- Cửa hàng Duy Khiêm-LIOA	10.746.632.356	-	4.010.136.900	-
- Hộ kinh doanh điện máy Oanh	10.980.767.242	(879.344.842)	2.964.802.370	-
- Công ty TNHH MTV Mani Trường Thủy	42.919.462.830	-	15.720.905.314	-
- Công ty TNHH Thiết Bị điện Cường Thịnh	17.002.238.531	-	8.669.810.904	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	611.915.344.308	(40.457.511.385)	359.050.140.418	(4.251.736.564)
	2.003.075.902.043	(72.815.824.351)	973.984.669.592	(4.251.736.564)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	480.610.926.560	-	157.594.232.902	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- HĐ 2017RD-YHC-CF02	3.212.960.813	-	3.212.960.813	-
- HĐ 2018MLC512	4.425.708.000	-	4.425.708.000	-
- HĐ CSRD24122018	-	-	3.097.079.900	-
- HĐ 3012717151	-	-	1.740.000.000	-
- HĐ DA-RD/MC/1815	-	-	1.651.895.755	-
- HĐ G1716RD	-	-	1.636.160.800	-
- HĐ RD-ALL20191125-46	-	-	1.652.389.734	-
- HĐ RD-Eton-20191123-083	-	-	1.938.777.120	-
- HĐ RD-HPAI2019-	-	-	1.845.958.344	-
- HĐ RD-ALL20181016	5.338.565.534	-	5.338.565.534	-
- HĐ RD-ALL20191125-46	-	-	1.652.389.734	-
- HĐ RD-BP20180417	2.440.376.956	-	2.347.752.140	-
- HĐ RD-GZL/2019-28	-	-	2.475.193.305	-
- RD-ALL201113-38/39	8.248.590.027	-	-	-
- RD-ALL201204-42/43	5.037.588.288	-	-	-
- RD-ALL201218-47	5.314.690.800	-	-	-
- RD-BCT/2020-06	4.305.443.420	-	-	-
- RD-Dark201019-28	2.692.095.000	-	-	-
- RD-HPAI201012-46-53	8.632.109.887	-	-	-
- Viện khoa học Vật liệu	-	-	2.981.818.182	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	32.806.839.092	-	76.733.601.034	-
	82.454.967.817	-	112.730.250.395	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	201.868.000	(201.868.000)	201.868.000	(201.868.000)
- Tạm ứng	67.094.130.096	-	73.176.500.978	-
- Ký cược, ký quỹ	422.605.860	-	362.779.723	-
- Phải thu bảo hiểm PVI	-	-	100.000.000.000	-
- Hàng xuất trả nhà cung cấp	1.608.648.221	-	2.393.098.344	-
- Phải thu cán bộ công nhân viên	3.805.031.183	-	3.823.007.392	-
- Phải thu khác	5.560.558.317	(785.176.969)	3.167.688.507	(785.176.969)
	78.692.841.677	(987.044.969)	183.124.942.944	(987.044.969)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.184.220.916	-	1.276.562.916	-
	1.184.220.916	-	1.276.562.916	-

7. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Tập đoàn Kim Đình	3.305.092.117	-	3.305.092.117	-
+ Fiona Co.	12.173.138.915	3.620.498.142	12.236.554.442	12.236.554.442
+ Al Takwa Import	5.401.691.715	-	5.401.691.640	5.401.691.640
+ Almacenes Universales	22.516.201.882	3.620.498.142	-	-
+ Công ty TNHH Thương mại, Dịch vụ và Đầu tư Thiết bị điện Huân Chinh	7.891.200.017	5.523.840.012	-	-
+ Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Điện	12.165.996.703	8.516.197.692	-	-
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiết bị điện Bình Minh	8.939.600.671	6.257.720.470	-	-
+ Cửa hàng Ngọc Hiến	4.817.737.505	3.372.416.254	-	-
+ Công ty Cổ Phần Điện máy Kim Biên	2.523.294.246	-	-	-
+ 03 Vũ Chí Hiếu (MD)	4.641.603.886	3.249.122.720	-	-
+ Công ty TNHH Xây dựng Thương mại XNK Thiên Ngân	5.162.194.832	3.613.536.382	-	-
+ KHOV CHEACHHAY (P)	4.146.695.741	2.902.687.019	-	-
+ Tiệm điện Thành Đứng (B)	3.771.298.611	2.639.909.027	-	-
+ Anh Long BĐ	3.394.350.185	2.376.045.130	-	-
+ Hội Nông Dân Bình Thuận	3.642.746.377	2.549.922.464	-	-
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Song Phú	3.120.906.875	2.184.634.813	-	-
+ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Kim Hùng	3.657.383.215	2.560.168.250	-	-
+ Cửa hàng điện máy Nhật Vượng	4.385.971.082	3.070.179.757	-	-
+ Công ty TNHH MTV MaNi Trường Thủy	-	-	3.106.689.125	3.106.689.125
+ Các đối tượng khác	66.479.344.767	52.276.203.748	8.517.382.943	6.583.693.527
	182.136.449.342	108.333.580.022	32.567.410.267	27.328.628.734

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	216.536.289.739	-	413.294.923.321	-
- Công cụ, dụng cụ	1.160.672.049	-	1.156.803.462	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	84.130.650.218	-	102.225.645.785	-
- Thành phẩm	354.927.706.520	-	317.279.206.984	-
	656.755.318.526	-	833.956.579.552	-

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 656.755.318.525 VND.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	182.298.405.318	529.599.459.706	31.204.555.851	29.651.332.074	5.236.477.321	777.990.230.270
- Mua trong năm	9.851.897.437	60.755.841.991	3.358.939.001	631.489.273	226.933.636	74.825.101.338
- Thanh lý, nhượng bán	-	(57.079.689.498)	-	(30.405.600)	(2.380.247.009)	(59.490.342.107)
Số dư cuối năm	192.150.302.755	533.275.612.199	34.563.494.852	30.252.415.747	3.083.163.948	793.324.989.501
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	155.943.563.835	350.857.422.784	17.209.302.292	12.064.399.032	5.213.699.315	541.288.387.258
- Khấu hao trong năm	7.816.814.447	66.867.468.851	3.757.906.090	5.465.082.003	166.382.643	84.073.654.034
- Thanh lý, nhượng bán	-	(56.112.369.663)	-	(30.252.878)	(2.380.247.009)	(58.522.869.550)
Số dư cuối năm	163.760.378.282	361.612.521.972	20.967.208.382	17.499.228.157	2.999.834.949	566.839.171.742
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	26.354.841.483	178.742.036.922	13.995.253.559	17.586.933.042	22.778.006	236.701.843.012
Tại ngày cuối năm	28.389.924.473	171.663.090.227	13.596.286.470	12.753.187.590	83.328.999	226.485.817.759

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

21.510.023.309 VND
325.974.265.004 VND

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	46.180.366.909	19.471.499.149	65.651.866.058
- Mua trong năm	-	13.318.829.565	13.318.829.565
Số dư cuối năm	46.180.366.909	32.790.328.714	78.970.695.623
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.815.041.356	5.992.315.432	9.807.356.788
- Khấu hao trong năm	613.732.213	4.500.209.686	5.113.941.899
Số dư cuối năm	4.428.773.569	10.492.525.118	14.921.298.687
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	42.365.325.553	13.479.183.717	55.844.509.270
Tại ngày cuối năm	41.751.593.340	22.297.803.596	64.049.396.936

Quyền sử dụng đất tại ngày 31/12/2020 tổng giá trị là 46.180.366.909 VND bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Nhà máy Bắc Ninh, thời gian khấu hao là 50 năm là 4.811.976.000 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Đà Nẵng là 1.690.080.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Cần Thơ là 864.000.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại văn phòng TP. Hồ Chí Minh là 805.800.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 60/2013QĐ-UBND HCM)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tiền Giang là 720.900.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 52/2013QĐ-UBND Tiền Giang)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa là 696.000.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 75/2013QĐ-UBND Đồng Nai)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Nha Trang là 866.520.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 20/2013QĐ-UBND Khánh Hòa)
- Giá trị quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Quế Võ - Bắc Ninh, thời gian khấu hao 38 năm là 19.409.090.909 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa là 1.691.000.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND Đồng Nai)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tây Nguyên là 14.625.000.000 VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	997.084.818	435.391.666
	997.084.818	435.391.666
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.836.089.281	3.840.208.450
	2.836.089.281	3.840.208.450

12. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế - Sở Giao dịch (1)	85.520.298.654	85.520.298.654	227.721.501.417	259.421.658.570	53.820.141.501	53.820.141.501
+ Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đống Đa (2)	176.298.499.735	176.298.499.735	404.173.456.240	354.389.515.087	226.082.440.888	226.082.440.888
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đống Đa (3)	149.218.051.823	149.218.051.823	278.197.510.656	417.279.174.045	10.136.388.434	10.136.388.434
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở giao dịch (4)	414.126.810.308	414.126.810.308	435.528.714.072	501.913.373.904	347.742.150.476	347.742.150.476
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức (5)	80.968.130.080	80.968.130.080	528.109.498.993	312.334.502.492	296.743.126.581	296.743.126.581
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đông Đô (6)	22.000.000.000	22.000.000.000	120.000.000.000	92.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Hà Nội (7)	194.173.913.327	194.173.913.327	544.448.349.496	459.018.057.045	279.604.205.778	279.604.205.778
+ Vay đối tượng khác (8)	269.353.395.724	269.353.395.724	567.559.267.000	256.104.222.245	580.808.440.479	580.808.440.479
	1.391.659.099.651	1.391.659.099.651	3.105.738.297.874	2.652.460.503.388	1.844.936.894.137	1.844.936.894.137
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	320.509.300	320.509.300	-	-	320.509.300	320.509.300
- Nợ dài hạn	516.977.094	516.977.094	-	-	516.977.094	516.977.094
	837.486.394	837.486.394	-	-	837.486.394	837.486.394
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	837.486.394	837.486.394	-	-	837.486.394	837.486.394

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

(1) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 7304210.20 ngày 10/12/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 758.834,69 USD (tương đương 17.620.141.501 VND) và 36.200.000.000 VND.

(2) Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 32/2020/HĐCVHM/NHCT126-RANGDONG ngày 30/06/2020, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn duy trì hạn mức: Đến hết ngày 30/06/2021;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Quyền phải thu từ các Hợp đồng kinh tế, hàng tồn kho luân chuyển, Tài sản là dây chuyền. Máy móc thiết bị thuộc ngành sản xuất đèn LED, lò sản xuất thủy tinh không chì đốt điện;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 226.082.440.888 VND.

(3) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng tín dụng số 12753.20.086.917150.TD ngày 28/03/2020, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cấp hạn mức: Đến hết ngày 28/03/2021;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho luân chuyển; khoản phải thu luân chuyển, máy móc thiết bị;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 10.136.388.434 VND.

(4) Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số KH2/200035/HĐCTD.RALACO ngày 11/03/2020, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển và các khoản phải thu;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 4.289.947,31 USD (tương đương 99.591.553.652 VND) và 248.150.596.824 VND.

(5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoà Hải Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2020/135039/HĐTD ngày 01/09/2020, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, không quá 31/08/2021;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 3.095.967,03 USD (tương đương 71.872.874.602 VND) và 224.870.251.979 VND.

(6) Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô theo Hợp đồng tín dụng số DDO.DN.2781.181219 ngày 04/03/2020, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 50.000.000.000 VND

(7) Ngân hàng TMCP Sài Gòn - chi nhánh Hà Nội theo Thỏa thuận cấp tín dụng hạn mức số 191160120/TD-SCB-CNHN ngày 03/05/2020, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Cầm cố bằng tài khoản tiền trong tài khoản thanh toán;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 12.041.524,89 USD, tương đương 279.604.205.778 VND.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	15.437.185.970	15.437.185.970	37.081.936.692	37.081.936.692
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hòa An	44.067.120.765	44.067.120.765	36.685.259.042	36.685.259.042
- Công ty TNHH Trần Thành	14.108.006.887	14.108.006.887	16.602.176.612	16.602.176.612
- Công ty TNHH Sản xuất & Phát triển Thương mại Tùng Dương	14.569.916.794	14.569.916.794	12.073.489.446	12.073.489.446
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại HTL	6.207.209.580	6.207.209.580	1.269.381.960	1.269.381.960
- Công ty TNHH Sản xuất Điện tử PCB Cát Tường	6.128.433.425	6.128.433.425	1.856.514.462	1.856.514.462
- Công ty Cổ phần Nội Thương Bắc	4.585.893.592	4.585.893.592	5.353.695.100	5.353.695.100
- Công ty Cổ phần Thiết bị Điện VCOILS	4.757.506.586	4.757.506.586	3.147.676.067	3.147.676.067
- HĐ 2018MLC552	2.681.166.933	2.681.166.933	2.681.166.933	2.681.166.933
- HĐ 2019RD-YHC-LPCL72	-	-	3.351.839.158	3.351.839.158
- HĐ 2019YHC-RD/CFL02/19	60.471.318	60.471.318	2.239.572.708	2.239.572.708
- HĐ 2019YHC-RD/CFL03/19	993.377.229	993.377.229	3.947.928.129	3.947.928.129
- HĐ CSR04112019	-	-	4.069.202.620	4.069.202.620
- HĐ DA-RD/RF/20180104	3.160.246.048	3.160.246.048	4.149.687.183	4.149.687.183
- HĐ RD-ALL20181126-24	4.395.987.939	4.395.987.939	4.395.987.940	4.395.987.940
- HĐ RD-ALL20190831-32	830.315.835	830.315.835	2.060.889.377	2.060.889.377
- HĐ RD-ALL20190923-38	-	-	8.801.330.953	8.801.330.953
- 2020RD-THC-LED114	3.359.376.901	3.359.376.901	-	-
- 2020YHC1013	3.084.731.924	3.084.731.924	-	-
- CSR010082020	5.275.815.878	5.275.815.878	-	-
- CSR030102020	3.666.177.184	3.666.177.184	-	-
- RD-HT200716.H-18B	2.155.130.702	2.155.130.702	-	-
- RD-HT200807-22	3.243.768.967	3.243.768.967	-	-
- RD-HT200815-23	2.038.404.116	2.038.404.116	-	-
- RD-HT200903-27	2.010.644.147	2.010.644.147	-	-
- RD-HT201203-52	5.385.974.065	5.385.974.065	-	-
- RD-HT20200624-15	3.948.024.992	3.948.024.992	-	-
- RD-SSC/15/2020	4.190.428.920	4.190.428.920	-	-
- RD-SSC/16/2020	3.514.739.430	3.514.739.430	-	-
- RD-SSC/18/2020	4.350.084.894	4.350.084.894	-	-
- RD-SSC/21/2020	2.442.005.756	2.442.005.756	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	269.414.004.831	269.414.004.831	152.605.211.100	152.605.211.100
	440.062.151.608	440.062.151.608	302.372.945.481	302.372.945.481

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Andalosia for Import and Export	935.023.722	574.545.960
- ALMAL & ALBANON FOR TRADING INTERNATIONAL CO. LTD	2.764.800.000	
- DONGTAI TIANYUAN OPTOELECTRONIC TECHNOLOGY CO.LTD	1.525.779.200	
- SEOUL SEMICONDUCTOR CO., LTD	786.110.550	-
- Voltex electrical accessories	581.775.000	
- Cửa hàng Tám điện	-	1.621.385.927
- Cửa hàng Thanh Huyền - TL (89, 03, AB)	609.206.772	1.434.925.314
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tư vấn Xây dựng	-	501.895.000
- Người mua trả tiền trước khác	6.873.022.246	6.398.747.604
	14.075.717.490	10.531.499.805

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết tại Phụ lục 01)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	990.124.541	1.541.868.434
- Trích trước chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	288.146.237.034	257.775.407.172
- Trích trước chi phí vận chuyển	7.901.775.769	6.386.062.881
- Trích trước chi phí tiền điện, tiền nước văn phòng	2.751.282.636	1.799.299.875
- Chi phí phải trả khác	6.011.571.569	5.940.358.318
	305.800.991.549	273.442.996.680

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	6.705.964.538	5.668.233.203
- Bảo hiểm xã hội	384.641.241	1.216.526.599
- Bảo hiểm y tế	617.984.516	553.051.846
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.883.471.290	40.674.481.623
<i>Bộ Khoa học và Công nghệ cấp</i>	<i>621.504.700</i>	<i>621.504.700</i>
<i>Quý tương thân, tương ái</i>	<i>11.777.166.010</i>	<i>11.198.484.314</i>
<i>Quý nghĩa tình Hoàng Sa, Trường Sa</i>	<i>18.915.969.980</i>	<i>16.412.561.925</i>
<i>Phải trả dự án IPP</i>	<i>49.000.000</i>	<i>49.000.000</i>
<i>Hàng tạm nhập</i>	<i>-</i>	<i>3.000.034.175</i>
<i>Hàng khuyến mại chưa trả cho khách</i>	<i>3.347.420.340</i>	<i>5.119.193.237</i>
<i>Phải trả chi phí đầu tư tài sản</i>	<i>366.072.128</i>	<i>366.072.128</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>4.806.338.132</i>	<i>3.907.631.144</i>
	47.592.061.585	48.112.293.271

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	115.000.000.000	115.000.000.000	175.056.500.000	232.024.933.430	124.360.834.556	175.577.255.375	822.019.523.361				
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	125.170.402.731	125.170.402.731				
Trích quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	-	50.793.445.347	-	(50.793.445.347)	-				
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(51.081.813.847)	(51.081.813.847)				
Trích Quỹ phát triển tiềm lực khoa học Công nghệ	-	-	-	-	40.865.451.074	(40.865.451.074)	-				
Trích Quỹ Nghĩa tình Hoàng Sa - Trường Sa, quỹ từ thiện xã hội	-	-	-	-	-	(4.086.545.107)	(4.086.545.107)				
Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2018	-	-	-	-	-	(28.750.000.000)	(28.750.000.000)				
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019	-	-	-	-	-	(28.750.000.000)	(28.750.000.000)				
Tăng khác	-	-	-	-	-	3	3				
Số dư cuối năm trước	115.000.000.000	175.056.500.000	175.056.500.000	282.818.378.777	165.226.285.630	96.420.402.734	834.521.567.141				
Số dư đầu năm nay	115.000.000.000	175.056.500.000	175.056.500.000	282.818.378.777	165.226.285.630	96.420.402.734	834.521.567.141				
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	336.082.278.884	336.082.278.884				
Trích quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	-	6.336.905.393	-	(6.336.905.393)	-				
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(31.292.600.683)	(31.292.600.683)				
Trích Quỹ phát triển tiềm lực khoa học Công nghệ	-	-	-	-	27.537.488.601	(27.537.488.601)	-				
Trích Quỹ Nghĩa tình Hoàng Sa - Trường Sa, quỹ từ thiện xã hội	-	-	-	-	-	(2.503.408.055)	(2.503.408.055)				
Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2019 (trong đó cổ tức đã chia trong năm 2019 (bằng 25% vốn điều lệ) là: 28,75 tỷ đồng)	-	-	-	-	-	(28.750.000.000)	(28.750.000.000)				
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020	-	-	-	-	-	(28.750.000.000)	(28.750.000.000)				
Giảm khác	-	-	-	-	-	(2)	(2)				
Số dư cuối năm nay	115.000.000.000	175.056.500.000	175.056.500.000	289.155.284.170	192.763.774.231	307.332.278.884	1.079.307.837.285				

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 2323/NQ-ĐHĐCĐ/2020 ngày 23 tháng 05 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	125.170.402.731
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,06%	6.336.905.393
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22,00%	27.537.488.601
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25,00%	31.292.600.683
Trích quỹ Nghĩa tình Hoàng Sa, Trường Sa, quỹ từ thiện xã hội	2,00%	2.503.408.055
Chi trả cổ tức (bằng 50% vốn điều lệ)	45,94%	57.500.000.000

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 2323/NQ-ĐHĐCĐ/2020 ngày 23 tháng 05 năm 2020, Công ty công bố việc chi trả cổ tức bằng 50% vốn điều lệ tương đương số tiền 57,5 tỷ đồng. Năm 2019, Công ty đã tạm ứng chi trả cổ tức đợt 1 năm 2019 theo Nghị quyết số 3113/TKKTTC-RD ngày 19 tháng 09 năm 2019 bằng tiền mặt, tỷ lệ là 25% vốn điều lệ tương đương số tiền 28,75 tỷ đồng. Trong năm 2020, Công ty chi trả số tiền cổ tức còn lại của năm 2019 là 28,75 tỷ đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2020 VND	Tỷ lệ (%)
Công đoàn Công ty	49.401.220.000	42,96%	49.401.220.000	42,96%
Bà Lê Thị Kim Yến	17.524.170.000	15,24%	17.524.170.000	15,24%
Ông Lê Đình Hưng	10.648.400.000	9,26%	10.648.400.000	9,26%
Các cổ đông khác	37.426.210.000	32,54%	37.426.210.000	32,54%
	115.000.000.000	100%	115.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	115.000.000.000	115.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	115.000.000.000	115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	57.500.000.000	57.500.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	28.750.000.000	28.750.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	28.750.000.000	28.750.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(57.500.000.000)	(57.500.000.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(28.750.000.000)	(28.750.000.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	(28.750.000.000)	(28.750.000.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	11.500.000	11.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	11.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.500.000	11.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	289.155.284.170	282.818.378.777
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	192.763.774.231	165.226.285.630
	481.919.058.401	448.044.664.407

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất số 198-2005/STNMTNĐ-HĐTĐTN ngày 30 tháng 12 năm 2005 tại 15 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, cơ sở sản xuất bóng đèn phích nước và các sản phẩm phục vụ chiếu sáng từ năm 2004 đến năm 2034. Diện tích khu đất thuê là 57.416m² trong đó: 56.896m² đất là xây dựng công trình, 520m² đất nằm trong quy hoạch mở đường, không được xây dựng công trình khi thành phố thu hồi phải bàn giao lại theo quy định. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	6.490.005	6.490.005
	6.490.005	6.490.005

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ	USA	305.806,34	397.440,06
- Euro	EUR	24.305,32	1.491,61
- Yên Nhật	JPY	309.732,00	806.500,00

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	4.931.403.190.138	4.266.942.499.265
	4.931.403.190.138	4.266.942.499.265
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	1.535.943.059.410	1.361.730.422.230

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	8.956.115.119	11.182.650.081
	8.956.115.119	11.182.650.081

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.414.540.925.840	2.966.451.873.050
	3.414.540.925.840	2.966.451.873.050

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.014.704.983	3.428.491.127
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.094.453.297	5.239.280.510
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.020.984.245	394.097.961
	11.130.142.525	9.061.869.598

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	59.335.959.661	73.473.920.599
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.090.920.832	2.172.941.215
	62.426.880.493	75.646.861.814

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.996.305.090	18.444.324.824
Chi phí nhân công	99.851.998.025	75.652.606.158
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.787.168.062	6.340.937.602
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.555.237.495	40.962.719.897
Chi phí khác bằng tiền	59.288.628.176	79.978.268.366
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm	601.861.685.848	528.689.139.300
	836.341.022.696	750.067.996.147

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.434.242.147	5.887.660.423
Chi phí nhân công	52.704.020.019	55.432.186.938
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.768.228.755	10.320.038.916
Chi phí dự phòng	68.564.087.787	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.284.535.345	22.281.029.083
Chi phí khác bằng tiền	20.859.817.997	18.226.907.679
	184.614.932.050	112.147.823.039

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Hỗ trợ, bồi thường do tổn thất hỏa hoạn (*)	(11.548.211.961)	152.063.000.000
Lãi trả chậm tiền hàng	-	1.278.978.979
Thuế được hoàn	530.491.740	-
Tiền thu từ dự án	-	7.435.237.995
Thu nhập khác	61.250.484	370.846.871
	(10.956.469.737)	161.148.063.845

(*) Ngày 28 tháng 08 năm 2019, Công ty xảy ra vụ hỏa hoạn tại 87 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Ngày 27/12/2019, Công ty đã nhận được công văn số 2300/CSB-PHH của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI về việc thông báo số ước dự phòng bồi thường của đơn vị giám định độc lập với số tiền 150 tỷ đồng. Căn cứ công văn này, Công ty đã ghi nhận vào thu nhập khác trong năm 2019 số tiền 150 tỷ đồng này.

Vào ngày 03 tháng 11 năm 2020, Công ty đã nhận được thông báo về việc giải quyết khiếu nại số 1073/PVIBH-GQKN của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI, theo đó: Bảo hiểm PVI đồng ý bồi thường lần cuối đối với số tiền là 38.451.788.039 VND (không bao gồm số tiền đã tạm ứng bồi thường 02 lần với tổng số tiền là 100 tỷ đồng). Do đó, trong năm 2020, Công ty đã ghi giảm vào thu nhập khác số tiền còn lại không được bồi thường là: 11.548.211.961 đồng.

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	703.747.470	827.806.099
Giá trị tổn thất do hỏa hoạn	-	359.278.263.456
Các khoản bị phạt	61.344.439	-
Chi phí khác	43.745.000	-
	808.836.909	360.106.069.555

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	423.888.149.819	161.549.159.022
Các khoản điều chỉnh tăng	15.245.177.667	20.344.622.435
- Chi phí không được trừ	15.245.177.667	20.233.307.055
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	111.315.380
Các khoản điều chỉnh giảm	103.972.811	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	103.972.811	-
Thu nhập tính thuế TNDN	439.029.354.675	181.893.781.457
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	87.805.870.935	36.378.756.291
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	9.599.209.334	16.956.081.900
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(55.047.438.793)	(43.735.628.857)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	42.357.641.476	9.599.209.334

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	336.082.278.884	125.170.402.731
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	336.082.278.884	125.170.402.731
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	11.500.000	11.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.225	10.884

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

31. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	336.082.278.884	125.170.402.731
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	336.082.278.884	125.170.402.731
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	11.500.000	11.500.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (*)	575.000	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27.833	10.884

Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm số lượng 575.000 cổ phần (chi tiết tại Thuyết minh số 35 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính).

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.226.972.951.192	2.243.540.566.835
Chi phí nhân công	946.033.798.550	744.699.082.488
Chi phí khấu hao tài sản cố định	89.187.595.933	86.711.308.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	503.427.768.357	402.810.675.650
Chi phí khác bằng tiền	674.183.092.856	587.878.766.876
	4.439.805.206.888	4.065.640.400.013

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	979.359.432.981	-	657.366.550.290	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.082.952.964.636	(73.802.869.320)	1.158.386.175.452	(5.238.781.533)
	3.062.312.397.617	(73.802.869.320)	1.815.752.725.742	(5.238.781.533)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.845.774.380.531	1.392.496.586.045
Phải trả người bán, phải trả khác	487.654.213.193	350.485.238.752
Chi phí phải trả	305.800.991.549	273.442.996.680
	2.639.229.585.273	2.016.424.821.477

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản trong đương tiền	979.359.432.981	-	-	979.359.432.981
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.007.965.874.400	1.184.220.916	-	2.009.150.095.316
	2.987.325.307.381	1.184.220.916	-	2.988.509.528.297
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản trong đương tiền	657.366.550.290	-	-	657.366.550.290
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.151.870.831.003	1.276.562.916	-	1.153.147.393.919
	1.809.237.381.293	1.276.562.916	-	1.810.513.944.209

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	1.844.936.894.137	837.486.394	-	1.845.774.380.531
Phải trả người bán, phải trả khác	487.654.213.193	-	-	487.654.213.193
Chi phí phải trả	305.800.991.549	-	-	305.800.991.549
	2.638.392.098.879	837.486.394	-	2.639.229.585.273
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	1.391.659.099.651	837.486.394	-	1.392.496.586.045
Phải trả người bán, phải trả khác	350.485.238.752	-	-	350.485.238.752
Chi phí phải trả	273.442.996.680	-	-	273.442.996.680
	2.015.587.335.083	837.486.394	-	2.016.424.821.477

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	3.105.738.297.874	2.898.445.253.784
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	2.651.543.491.954	2.753.905.682.467

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 08 tháng 02 năm 2021, Hội đồng quản trị Công ty ra Quyết định số 197/QĐ-HĐQT về việc thông qua triển khai thực hiện phương án phát hành ESOP và điều chỉnh thời gian hạn chế chuyển nhượng cổ phiếu ESOP là 5 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành. Số lượng chứng khoán dự kiến phát hành 575.000 cổ phần (trung đương 5% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành), tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 5.750.000.000 VND; hình thức phát hành cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn người lao động từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi, thời gian dự kiến quý 1 năm 2021, mục đích phát hành: phát hành cổ phiếu ưu đãi cho người lao động và tăng vốn điều lệ.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bóng đèn	Phích nước	Các sản phẩm khác	Tổng cộng các bộ phận	Không phân bổ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.950.235.125.068	895.530.054.712	76.681.895.239	4.922.447.075.019	-	4.922.447.075.019
Giá vốn hàng bán	2.680.934.281.845	677.200.472.375	56.406.171.620	3.414.540.925.840	-	3.414.540.925.840
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	1.269.300.843.223	218.329.582.337	20.275.723.619	1.507.906.149.179	-	1.507.906.149.179
Tổng chi phí mua TSCĐ	54.702.523.370	8.534.334.447	429.560.774	63.666.418.591	24.769.037.150	88.435.455.741
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	4.026.011.671.734	4.026.011.671.734
Tổng tài sản	-	-	-	-	4.026.011.671.734	4.026.011.671.734
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	2.946.703.834.449	2.946.703.834.449
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	2.946.703.834.449	2.946.703.834.449

Theo khu vực địa lý

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.588.574.211.618	643.418.216.029	1.690.454.647.372	4.922.447.075.019	-	4.922.447.075.019
Tài sản bộ phận	3.930.931.476.460	409.504.651.222	927.159.242.218	5.267.595.369.900	(1.241.583.698.166)	4.026.011.671.734
Tổng chi phí mua TSCĐ	88.435.455.741	-	-	88.435.455.741	-	88.435.455.741

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	Công ty do Ông Lê Đình Hưng (cổ đông lớn) làm Chủ tịch, Bà Lê Thị Kim Yến (cổ đông lớn, thành viên Hội đồng quản trị) làm Tổng Giám đốc
Công đoàn Công ty	Cổ đông lớn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	1.535.943.059.410	1.361.730.422.230
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	1.534.836.256.010	1.359.402.064.550
- Công đoàn Công ty	1.106.803.400	2.328.357.680
Hàng bán bị trả lại	653.789.800	1.398.289.290
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	653.789.800	1.398.289.290
Chi phí	57.393.210.314	46.897.721.530
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	57.393.210.314	46.897.721.530

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng	480.610.926.560	157.594.232.902
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	480.610.926.560	157.594.232.902

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thù lao và tiền lương của Tổng Giám đốc	1.393.817.792	1.233.628.406
Thù lao và tiền lương của từng thành viên khác trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:	2.242.001.205	2.880.518.284
- Ông Nguyễn Đoàn Kết	1.132.173.189	1.016.048.292
- Ông Trần Trung Tường	1.072.328.016	966.300.138
- Bà Lê Thị Kim Yến	37.500.000	30.000.000
- Ông Lê Quốc Khánh (Miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 12 năm 2019)	-	776.363.162
- Bà Ngô Ngọc Thanh (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2019)	-	91.806.692

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 nhằm phù hợp với số liệu so sánh của năm 2020. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2019 đã được điều chỉnh như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND
Bảng Cân đối kế toán				
(1) Trả trước cho người bán ngắn hạn	MS 132	65.615.215.318	112.730.250.395	47.115.035.077
(2) Phải trả người bán ngắn hạn	MS 311	255.257.910.404	302.372.945.481	47.115.035.077

Từ trước năm 2020, Công ty đã trình bày giá trị khoản công nợ phải trả của cùng một đối tượng được bù trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính. Đến năm 2020, Công ty thay đổi cách trình bày số dư công nợ phải trả theo từng hợp đồng không thực hiện bù trừ khi trình bày Báo cáo tài chính.

Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc



PHỤ LỤC 01: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	31.400.827.444	352.549.398.617	327.158.070.833	-	56.792.155.228
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	7.593.952.029	-	10.925.853.965	6.749.105.942	3.417.204.006	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.599.209.334	87.805.870.935	55.047.438.793	-	42.357.641.476
Thuế Thu nhập cá nhân	3.281.828	571.751.876	20.130.603.601	20.466.496.323	3.281.828	235.859.154
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	2.566.156.004	2.566.156.004	-	-
Các loại thuế khác	-	114.401.953	316.756.347	360.631.033	-	70.527.267
	7.597.233.857	41.686.190.607	474.294.639.469	412.347.898.928	3.420.485.834	99.456.183.125

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.